ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN THĂNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1407/QĐ-UBND	*Thăng Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Thăng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THĂNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thăng Bình về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2022;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 265/TTr-TCKH ngày 17/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Thăng Bình (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính –Kế hoạch, Giám đốc KBNN huyện và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Văn Hùng

UBND HUYỆN THĂNG BÌNH

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND huyện Thăng Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**1.143.472**	**1.067.885**	**1.519.788**	**1.420.912**	**132,9**	**133,1**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**450.000**	**374.413**	**352.884**	**289.712**	**2.345**	**77,4**
I	**Thu nội địa**	**442.000**	**366.413**	**349.857**	**286.685**	**2.307**	**78,2**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**440**	**311**	**3.076**	**2.158**	**699,1**	**694,0**
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	430	301	2.893	2.025	672,8	672,8
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			166	116		
-	Thuế tài nguyên	10	10	17	17	169,8	169,8
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**0**	**0**	**0**	**0**		
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**7.880**	**5.525**	**26.749**	**18.737**	**339,5**	339,1
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	4.350	3.045	7.953	5.567	182,8	182,8
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500	2.450	18.752	13.126	535,8	535,8
-	Thuế tài nguyên	30	30	44	44	147,2	147,2
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**103.160**	**76.274**	**112.098**	**83.199**	**108,7**	109,1
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	76.580	53.606	69.788	48.862	91,1	91,1
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	3.090	2.163	10.733	7.513	347,4	347,4
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.950	6.965	15.870	11.118	159,5	159,6
-	Thuế tài nguyên	13.540	13.540	15.707	15.707	116,0	116,0
-	Thuế môn bài		13.540				0,0
-	Thu khác		13.540				0,0
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**36.110**	**25.277**	**52.783**	**37.305**	**146,2**	147,6
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**4.500**	**1.172**	**2.630**	**884**	**58,4**	75,4
-	*Thu từ hàng hóa nhập khẩu*	*2.826*				0,0	
-	*Thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	*1.674*	*1.172*			0,0	0,0
7	**Lệ phí trước bạ**	**27.000**	**27.000**	**36.487**	**36.487**	**135,1**	135,1
8	**Thu phí, lệ phí**	**7.570**	**3.550**	**7.278**	**4.812**	**96,1**	135,6
-	*Phí và lệ phí trung ương*						
-	*Phí và lệ phí địa phương*						
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			**0**			
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**1.200**	**1.200**	**1.766**	**1.766**	**147,2**	147,2
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**4.800**	**4.800**	**6.174**	**6.174**	**128,6**	128,6
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**239.840**	**214.840**	**87.809**	**87.809**	**36,6**	40,9
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**						
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**0**	**0**	**0**	**0**		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thu khác						
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**950**	**754**	**1.203**	**1.064**	**126,7**	141,2
16	**Thu khác ngân sách**	**7.750**	**4.910**	**10.617**	**5.102**	**137,0**	103,9
17	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**	**800**	**800**	**1.186**	**1.186**	**148,3**	148,3
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức**			116			
II	**Thu viện trợ**						
III	**Thu huy động đóng góp**	**8.000**	**8.000**	**3.026**	**3.026**	**37,8**	37,8
B	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**15.475**	**15.475**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**90.716**	**90.716**		
F	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**693.472**	**693.472**	**994.811**	**994.811**	**143,5**	143,5
G	**THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ NỘP LÊN**			**65.902**	**30.198**		

UBND HUYỆN THĂNG BÌNH **Biểu số 98/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 17/ 7 /2023 của UBND huyện Thăng Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**1.067.885**	**879.897**	**187.988**	**1.426.827**	**959.618**	**467.209**	**133,61**	**109,06**	**248,53**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.067.885**	**879.897**	**187.988**	**1.156.431**	**793.019**	**363.412**	**108,29**	**90,13**	**193,32**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**263.673**	**262.393**	**1.280**	**376.333**	**248.885**	**127.448**	**142,73**	**94,85**	**9.956,85**
1	Chi đầu tư cho các dự án	**263.673**	262.393	1.280	**376.333**	**248.885**	**127.448**	**142,73**	**94,85**	**9.956,85**
1.1	*Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội*	**0**			*401*	*401*				
1.2	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	**0**			*60.138*	*57.934*	*2.204*			
1.3	*Chi khoa học và công nghệ*	**0**			*0*					
1.4	*Chi y tế dân số và gia đình*	**0**			*135*		*135*			
1.5	*Chi văn hoá thông tin*	**0**			*7.732*	*1.080*	*6.652*			
1.6	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*	**0**			*0*					
1.7	*Chi thể dục thể thao*	**0**			*2.645*	*188*	*2.457*			
1.8	*Chi bảo vệ môi trường*	**0**			*1.072*	*708*	*365*			
1.9	*Chi các hoạt động kinh tế*	**0**			*286.290*	*176.680*	*109.610*			
1.10	*Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	**0**			*12.368*	*7.242*	*5.126*			
1.11	*Chi bảo đảm xã hội*	**0**			*5.551*	*4.652*	*899*			
1.12	*Chi ngành, lĩnh vực khác*	**0**			*0*					
2	Chi đầu tư phát triển khác	**0**			**0**					
II	**Chi thường xuyên**	**789.989**	**605.697**	**184.292**	**780.098**	**544.134**	**235.964**	**0**	**0**	**0**
1	Chi quốc phòng				20.086	13.492	6.595			
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				5.244	1.698	3.545			
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				289.836	285.427	4.409			
4	Chi khoa học và công nghệ				239	239				
5	Chi y tế dân số và gia đình				12.926	11.219	1.707			
6	Chi văn hoá thông tin				6.387	2.955	3.432			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				3.949	2.437	1.512			
8	Chi thể dục thể thao				2.230	1.107	1.123			
9	Chi bảo vệ môi trường				8.430	1.277	7.153			
10	Chi các hoạt động kinh tế				66.137	32.461	33.676			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				198.849	69.987	128.862			
12	Chi đảm bảo xã hội				162.723	119.374	43.350			
13	Chi khác				3.063	2.462	601			
14	Chi từ nguồn thu phí BV môi trường				0					
15	Chi từ nguồn thu học phí				0					
IV	**Dự phòng ngân sách**	**14.223**	**11.807**	**2.416**	**0**			**0,00**	**0,00**	**0,00**
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**			**0**					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**	**0**	**0**	**6.010**	**340**	**5.670**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**	**6.010**	**340**	**5.670**			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	**0**	**0**	**0**	**5.810**	**140**	**5.670**	**0**	**0**	**0**
1.1	*Chi đầu tư*	**0**			**5.180**		*5.180*			
1.2	*Chi thường xuyên*	**0**			**630**	*140*	*490*			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	**0**	**0**	**0**	**200**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1	*Chi đầu tư*	**0**			**0**					
2.2	*Chi thường xuyên*	**0**			**200**	*200*				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
C	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**			**65.902**	**35.704**	**30.198**			
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**			**198.485**	**130.556**	**67.929**			

UBND HUYỆN THĂNG BÌNH **Biểu số 99/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 17/ 7/2023 của UBND huyện Thăng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**1.222.463**	**2.174.323**	**177,86**
A	**Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã**	**132.867**	**132.867**	**100,00**
B	**Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã**	**36.565**	**244.307**	**668,15**
C	**Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực**	**1.053.032**	**1.532.764**	**145,56**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**263.673**	**752.665**	**285,45**
1	Chi đầu tư cho các dự án	263.673	376.333	142,73
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		60.138	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		401	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		135	
-	Chi văn hóa thông tin		7.732	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.645	
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường		1.072	
-	Chi các hoạt động kinh tế		286.290	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,		12.368	
-	Chi bảo đảm xã hội		5.551	
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**789.359**	**780.098**	**98,83**
1	Chi quốc phòng	10.469	20.086	191,87
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.071	5.244	170,75
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	336.836	289.836	86,05
4	Chi Khoa học và công nghệ		239	
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	14.169	12.926	91,22
6	Chi Văn hóa thông tin	5.318	6.387	120,11
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.144	3.949	125,60
8	Chi Thể dục thể thao	2.560	2.230	87,10
9	Chi Bảo vệ môi trường	5.850	8.430	144,10
10	Chi các hoạt động kinh tế	123.530	66.137	53,54
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	160.340	198.849	124,02
12	Chi Bảo đảm xã hội	121.010	162.723	134,47
13	Chi khác	3.063	3.063	100,00
III	**Chi dự phòng ngân sách**			
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**65.902**	
D	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**198.485**	

UBND HUYỆN THĂNG BÌNH

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1407QĐ-UBND ngày 17/ 7/2023 của UBND huyện Thăng Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1=2+…+6	2	3	9=10+…+14	10	11	14=15+16	15	16	17	18	19=9/1	20	21
	TỔNG SỐ	**850.867,54**	**294.366,00**	**556.501,54**	**544.133,82**	**248.885,01**	**543.933,93**	**339,89**	**0,00**	**339,89**	**65.901,56**	**198.484,63**	**97,78**		
I	**CHI TX CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**	**556.501,54**	**0,00**	**556.501,54**	**544.133,82**	**0,00**	**543.933,93**	**339,89**	**0,00**	**339,89**	**0,00**	**0,00**	**97,78**		
1	Văn phòng UBND-HĐND	12.225,33		12.225,33	12.104,32		12.104,32	0,00					99,01		
2	Phòng Tư pháp	1.093,43		1.093,43	1.093,43		1.093,43	0,00					100,00		
3	Thanh tra huyện	1.193,96		1.193,96	1.193,96		1.193,96	0,00					100,00		
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.143,92		2.143,92	2.143,92		2.143,92	0,00					100,00		
5	Phòng Văn hoá - Thông tin	2.220,00		2.220,00	2.093,36		1.977,00	116,36		116,36			94,30		
6	Phòng Nội vụ	2.300,53		2.300,53	2.270,44		2.270,44	0,00					98,69		
7	Phòng Tài nguyên - Môi trường	4.671,28		4.671,28	4.535,68		4.535,68	0,00					97,10		
8	Phòng Nông Nghiệp&PTNT	7.399,54		7.399,54	3.859,94		3.859,94	0,00					52,16		
9	Phòng Giáo dục- Đào tạo	11.818,93		11.818,93	6.632,77		6.632,77	0,00					56,12		
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	11.961,56		11.961,56	11.357,49		11.357,49	0,00					94,95		
11	Phòng Lao động TB&XH	132.584,72		132.584,72	131.246,91		131.163,38	83,53		83,53			98,99		
12	TT VH-TT - TTTH	6.880,23	0,00	6.880,23	6.498,83	0,00	6.498,83	0,00					94,46		
	Văn hóa	3.336,37		3.336,37	2.954,97		2.954,97	0,00					88,57		
	Phát thanh	2.436,78		2.436,78	2.436,78		2.436,78	0,00					100,00		
	Thể dục - Thể thao	1.107,08		1.107,08	1.107,08		1.107,08	0,00					100,00		
13	TT kỹ thuật nông nghiệp	3.959,98		3.959,98	3.673,12		3.673,12	0,00					92,76		
14	Trung tâm PTQĐ&CN-DV	2.335,10		2.335,10	2.322,11		2.322,11	0,00					99,44		
15	Ban quản lý Dự án - Đô thị	599,25		599,25	578,52		578,52	0,00					96,54		
16	BQL trồng rừng	0,00			0,00			0,00							
17	Công An huyện	1.698,46		1.698,46	1.698,46		1.698,46	0,00					100,00		
18	BCH Quân Sự	14.001,22		14.001,22	13.491,75		13.491,75	0,00					96,36		
19	UB Mặt trận	3.065,44		3.065,44	3.061,82		3.061,82	0,00					99,88		
20	Hội Phụ nữ	1.267,04		1.267,04	1.267,04		1.267,04	0,00					100,00		
21	Hội Nông dân	1.400,90		1.400,90	1.400,90		1.400,90	0,00					100,00		
22	Hội Cựu chiến binh	1.071,45		1.071,45	1.071,45		1.071,45	0,00					100,00		
23	Huyện Đoàn	1.463,74		1.463,74	1.463,74		1.463,74	0,00					100,00		
24	Hội Nạn nhân CĐ DC	104,93		104,93	104,93		104,93	0,00					100,00		
25	Hội Cựu TNXP	154,93		154,93	154,93		154,93	0,00					100,00		
26	Hội Khuyến học	197,93		197,93	197,93		197,93	0,00					100,00		

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
27	Hội người cao tuổi	130,53		130,53	130,53		130,53	0,00					100,00		
28	Hội Người Khuyết tật	230,40		230,40	230,40		230,40	0,00					100,00		
30	Trường THCS Lê Quý Đôn	9.699,22		9.699,22	9.683,00		9.683,00	0,00					99,83		
31	Trường THCS Lê Đình Chinh	4.161,79		4.161,79	4.161,73		4.161,73	0,00					100,00		
32	Trường THCS Quang Trung	4.134,08		4.134,08	4.133,54		4.133,54	0,00					99,99		
33	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	3.796,39		3.796,39	3.796,27		3.796,27	0,00					100,00		
34	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	3.913,44		3.913,44	3.913,26		3.913,26	0,00					100,00		
35	Trường THCS Ngô Quyền	4.448,33		4.448,33	4.448,09		4.448,09	0,00					99,99		
36	Trường THCS Nguyễn Hiền	4.683,78		4.683,78	4.683,12		4.683,12	0,00					99,99		
37	Trường THCS Phan Đình Phùng	3.787,60		3.787,60	3.787,42		3.787,42	0,00					100,00		
38	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	3.713,96		3.713,96	3.713,96		3.713,96	0,00					100,00		
39	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	3.851,90		3.851,90	3.851,60		3.851,60	0,00					99,99		
40	Trường THCS Nguyễn Duy Hiệu	3.745,16		3.745,16	3.744,82		3.744,82	0,00					99,99		
		2.460,69		2.460,69	2.460,69		2.460,69	0,00					100,00		
41	Trường THCS Trần Quý Cáp	5.950,45		5.950,45	5.950,39		5.950,39	0,00					100,00		
42	Trường THCS Lê Lợi	3.431,65		3.431,65	3.431,53		3.431,53	0,00					100,00		
43	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	3.211,13		3.211,13	3.211,13		3.211,13	0,00					100,00		
		2.478,19		2.478,19	2.478,19		2.478,19	0,00					100,00		
44	Trường THCS Lý Thường Kiệt	4.790,26		4.790,26	4.790,08		4.790,08	0,00					100,00		
45	Trường THCS Chu Văn An	3.629,60		3.629,60	3.629,00		3.629,00	0,00					99,98		
46	Trường THCS Nguyễn Tri Phương	3.035,34		3.035,34	3.034,92		3.034,92	0,00					99,99		
47	Trường THCS Hoàng Diệu	3.066,68		3.066,68	3.066,50		3.066,50	0,00					99,99		
48	Trường THCS Phan Chu Trinh	5.871,47		5.871,47	5.870,86		5.870,86	0,00					99,99		
49	Trường THCS Phan Bội Châu	6.081,99		6.081,99	6.081,63		6.081,63	0,00					99,99		
50	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	4.967,33		4.967,33	4.967,09		4.967,09	0,00					100,00		
51	Trường Mẫu giáo Thị trấn Hà Lam	2.974,92		2.974,92	2.974,92		2.974,92	0,00					100,00		
52	Trường Mẫu giáo Hương Sen	2.888,49		2.888,49	2.887,41		2.887,41	0,00					99,96		
53	Trường Mẫu giáo Bình Dương	2.974,70		2.974,70	2.974,70		2.974,70	0,00					100,00		
54	Trường Mẫu giáo Bình Giang	2.269,01		2.269,01	2.269,01		2.269,01	0,00					100,00		
55	Trường Mẫu giáo Bình Nguyên	2.400,79		2.400,79	2.400,79		2.400,79	0,00					100,00		
56	Trường Mẫu giáo Bình Phục	2.501,37		2.501,37	2.501,37		2.501,37	0,00					100,00		
57	Trường Mẫu giáo Bình Triều	3.854,76		3.854,76	3.854,76		3.854,76	0,00					100,00		
58	Trường Mẫu giáo Bình Đào	2.865,43		2.865,43	2.865,43		2.865,43	0,00					100,00		
59	Trường Mẫu giáo Bình Minh	3.254,13		3.254,13	3.254,09		3.254,09	0,00					100,00		
60	Trường Mẫu giáo Bình Lãnh	2.316,32		2.316,32	2.316,32		2.316,32	0,00					100,00		
61	Trường Mẫu giáo Bình Trị	2.227,88		2.227,88	2.227,88		2.227,88	0,00					100,00		
62	Trường Mẫu giáo Bình Định Bắc	2.124,72		2.124,72	2.124,72		2.124,72	0,00					100,00		
63	Trường Mẫu giáo Bình Định Nam	1.723,31		1.723,31	1.723,31		1.723,31	0,00					100,00		
64	Trường Mẫu giáo Bình Phú	1.602,01		1.602,01	1.602,01		1.602,01	0,00					100,00		

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
65	Trường Mẫu giáo Bình Quý	2.946,27		2.946,27	2.946,27		2.946,27	0,00					100,00		
66	Trường Mẫu giáo Bình Chánh	1.745,97		1.745,97	1.745,97		1.745,97	0,00					100,00		
67	Trường Mẫu giáo Bình Tú	4.115,63		4.115,63	4.115,63		4.115,63	0,00					100,00		
68	Trường Mẫu giáo Bình Sa	2.620,37		2.620,37	2.620,37		2.620,37	0,00					100,00		
69	Trường Mẫu giáo Bình Hải	2.773,54		2.773,54	2.773,38		2.773,38	0,00					99,99		
70	Trường Mẫu giáo Bình Quế	1.972,38		1.972,38	1.972,38		1.972,38	0,00					100,00		
71	Trường Mẫu giáo Bình An	3.530,27		3.530,27	3.530,27		3.530,27	0,00					100,00		
72	Trường Mẫu giáo Bình Trung	3.259,13		3.259,13	3.259,13		3.259,13	0,00					100,00		
73	Trường Mẫu giáo Bình Nam	3.878,71		3.878,71	3.878,71		3.878,71	0,00					100,00		
74	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	3.962,32		3.962,32	3.962,14		3.962,14	0,00					100,00		
75	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	4.224,75		4.224,75	4.224,57		4.224,57	0,00					100,00		
76	Trường Tiểu học Kim Đồng	5.884,45		5.884,45	5.884,03		5.884,03	0,00					99,99		
77	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	5.839,60		5.839,60	5.839,18		5.839,18	0,00					99,99		
78	Trường Tiểu học Cao Bá Quát	4.881,09		4.881,09	4.880,06		4.880,06	0,00					99,98		
79	Trường Tiểu học Trưng Vương	5.298,57		5.298,57	5.298,21		5.298,21	0,00					99,99		
80	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	6.813,73		6.813,73	6.813,31		6.813,31	0,00					99,99		
81	Trường Tiểu học Đoàn Bường	3.502,44		3.502,44	3.502,32		3.502,32	0,00					100,00		
82	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	4.509,17		4.509,17	4.508,45		4.508,45	0,00					99,98		
83	Trường Thọc Nguyễn T Minh Khai	5.284,72		5.284,72	5.284,02		5.284,02	0,00					99,99		
84	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ	6.399,05		6.399,05	6.398,92		6.398,92	0,00					100,00		
85	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	4.919,33		4.919,33	4.919,33		4.919,33	0,00					100,00		
86	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	4.332,35		4.332,35	4.332,35		4.332,35	0,00					100,00		
87	Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	2.640,87		2.640,87	2.603,13		2.603,13	0,00					98,57		
88	Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến	4.060,73		4.060,73	4.060,73		4.060,73	0,00					100,00		
89	Trường Tiểu học Nguyễn Thành	4.072,98		4.072,98	4.072,92		4.072,92	0,00					100,00		
90	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	3.504,40		3.504,40	3.504,04		3.504,04	0,00					99,99		
91	Trường Tiểu học Phù Đổng	7.807,76		7.807,76	7.807,25		7.807,25	0,00					99,99		
92	Trường Tiểu học Trần Phú	3.358,75		3.358,75	3.358,45		3.358,45	0,00					99,99		
93	Trường Tiểu học Thái Phiên	4.491,21		4.491,21	4.488,45		4.488,45	0,00					99,94		
94	Trường Tiểu học Mạc Đĩnh Chi	4.214,24		4.214,24	4.213,88		4.213,88	0,00					99,99		
95	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	3.101,86		3.101,86	3.101,44		3.101,44	0,00					99,99		
96	Trường Tiểu học Lê Lai	3.808,09		3.808,09	3.808,09		3.808,09	0,00					100,00		
97	Trường Tiểu học Nguyễn Du	4.837,99		4.837,99	4.837,81		4.837,81	0,00					100,00		
98	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	4.756,07		4.756,07	4.755,59		4.755,59	0,00					99,99		
99	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	6.469,63		6.469,63	6.468,73		6.468,73	0,00					99,99		
100	Chi Lệnh chi tiền	43.620,11	0,00	43.620,11	43.620,11	0,00	43.620,11	140,00	0,00	140,00	0,00	0,00	100,00		
a	Huyện ủy	13.835,75		13.835,75	13.835,75		13.835,75	0,00					100,00		
b	Các đơn vị khác	29.784,35		29.784,35	29.784,35		29.784,35	140,00		140,00			100,00		

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
II	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC ĐV**	**294.366,00**	**294.366,00**	**0,00**	**0,00**	**248.885,01**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**4,00**	**0,00**		
1	Văn phòng UBND-HĐND	4.455,00	4.455,00			3.166,84							0,00		
2	Phòng Văn hoá - Thông tin	490,00	490,00			490,00							0,00		
3	TT VH-TT - TTTH	1.080,00	1.080,00			1.080,00							0,00		
4	Phòng Nông Nghiệp&PTNT	10.191,00	10.191,00			4.314,03							0,00		
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.227,00	2.227,00			2.226,25							0,00		
6	Phòng Lao động TB&XH	4.703,00	4.703,00			4.578,62							0,00		
7	Công An huyện	401,00	401,00			401,00							0,00		
8	Trung tâm PTQĐ&CN-DV	56.208,00	56.208,00			41.617,68							0,00		
9	Ban quản lý Dự án - Đô thị	214.611,00	214.611,00			191.010,60							0,00		
V	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**0,00**													
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**0,00**													
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**0,00**													
V	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**0,00**									**65.901,56**				
VI	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0,00**										**198.484,63**			

UBND HUYỆN THĂNG BÌNH **Biểu số 96/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1407QĐ-UBND ngày 17/ 7 /2023 của UBND huyện Thăng Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.067.885**	**1.390.715**	**130,23**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**374.413**	**289.712**	**77,38**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	279.434	163.154	58,39
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân	94.979	126.558	133,25
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**693.472**	**994.811**	**143,45**
1	Thu bổ sung cân đối	495.291	495.291	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	198.181	499.520	252,05
III	**Thu kết dư**	**0**	**15.475**	
IV	**Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang**		**90.716**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.053.662**	**1.420.817**	**134,85**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**1.053.662**	**1.150.421**	**109,18**
1	Chi đầu tư phát triển	263.673	371.153	140,76
2	Chi thường xuyên	789.989	779.268	98,64
3	Dự phòng ngân sách			
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**	**6.010**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	6.010	
	Chi đầu tư		*5.180*	
	Chi thường xuyên		*830*	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	
	Chi đầu tư			
	Chi thường xuyên			
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**198.485**	
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**65.902**	

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 17 / 7 /2023 của UBND huyện Thăng Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (*)								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT QG			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, CS	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13	12	13	14	15	16	18=9/1	19=10/2	20=11/3	21=12/4	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8
	TỔNG SỐ	**169.431**	**132.867**	**36.565**	**-**	**36.565**	**24.796**	**11.769**	**-**	**363.412**	**132.867**	**230.546**	**-**	**230.546**	**5.180**	**224.876**	**490**	**50,99**	**22,00**	**641,71**	**0,00**	**641,71**	**0,00**	**870,35**	**0,00**
1	Thị trấn Hà Lam	**6.945**	6.066	879		879	506	373		**26.019**	6.066	19.952,46		19.952,46		19.952		3,75	1,00	22,71	0,00	22,71	0,00	53,49	
2	Bình Dương	**7.146**	6.272	875		875		875		**17.013**	6.272	10.741,75		10.741,75		10.722	20	2,38	1,00	12,28	0,00	12,28	0,00	12,26	
3	Bình Giang	**6.907**	6.200	707		707		707		**14.419**	6.200	8.218,93		8.218,93		8.199	20	2,09	1,00	11,62	0,00	11,62	0,00	11,59	
4	Bình Triều	**6.387**	5.801	586		586		586		**13.478**	5.801	7.677,11		7.677,11	366	7.311		2,11	1,00	13,11	0,00	13,11	0,00	12,48	
5	Bình Đào	**6.418**	5.834	584		584		584		**20.850**	5.834	15.015,33		15.015,33		15.005	10	3,25	1,00	25,72	0,00	25,72	0,00	25,70	
6	Bình Minh	**29.911**	5.509	24.402		24.402	24.290	112		**33.457**	5.509	27.948,43		27.948,43		27.948		1,12	1,00	1,15	0,00	1,15	0,00	249,54	
7	Bình Hải	**6.868**	6.213	655		655		655		**8.951**	6.213	2.738,76		2.738,76		2.719	20	1,30	1,00	4,18	0,00	4,18	0,00	4,15	
8	Bình Nam	**6.713**	6.628	86		86		86		**14.115**	6.628	7.487,14		7.487,14	236	7.241	10	2,10	1,00	87,40	0,00	87,40	0,00	84,52	
9	Bình Sa	**7.075**	6.415	660		660		660		**16.944**	6.415	10.528,87		10.528,87		10.509	20	2,39	1,00	15,96	0,00	15,96	0,00	15,93	
10	Bình Phục	**6.342**	5.735	608		608		608		**13.789**	5.735	8.054,24		8.054,24		8.034	20	2,17	1,00	13,26	0,00	13,26	0,00	13,22	
11	Bình Nguyên	**5.672**	5.112	560		560		560		**13.589**	5.112	8.477,19		8.477,19		8.457	20	2,40	1,00	15,14	0,00	15,14	0,00	15,10	
12	Bình Tú	**7.678**	7.017	661		661		661		**18.921**	7.017	11.903,70		11.903,70		11.884	20	2,46	1,00	18,02	0,00	18,02	0,00	17,98	
13	Bình Trung	**7.292**	6.659	633		633		633		**16.495**	6.659	9.835,94		9.835,94		9.836		2,26	1,00	15,53	0,00	15,53	0,00	15,53	
14	Bình An	**7.209**	6.649	560		560		560		**11.494**	6.649	4.844,72		4.844,72		4.825	20	1,59	1,00	8,65	0,00	8,65	0,00	8,62	
15	Bình Quế	**5.923**	5.815	108		108		108		**20.771**	5.815	14.956,29		14.956,29	1.711	13.066	180	3,51	1,00	139,11	0,00	139,11	0,00	121,53	
16	Bình Chánh	**6.381**	5.796	586		586		586		**12.677**	5.796	6.881,13		6.881,13		6.861	20	1,99	1,00	11,75	0,00	11,75	0,00	11,72	
17	Bình Phú	**6.471**	5.745	726		726		726		**11.346**	5.745	5.601,74		5.601,74		5.582	20	1,75	1,00	7,71	0,00	7,71	0,00	7,69	
18	Bình Quý	**6.792**	6.208	584		584		584		**10.731**	6.208	4.522,73		4.522,73		4.503	20	1,58	1,00	7,75	0,00	7,75	0,00	7,71	

T. QUẢNG

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND huyện Thăng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán 2022 (bao gồm năm trước chuyển sang)			Quyết toán																	So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=4/1	22=5/2	23=6/3
	TỔNG SỐ	**13.797**	**11.617**	**2.180**	**6.010**	5.180	830	**200**	-	-	-	**200**	**200**	-	**5.810**	**5.180**	**5.180**	-	**630**	**630**	-	43,56	44,59	38,07
I	**Ngân sách cấp huyện**	**340**	-	**340**	**340**	-	340	**200**	-	-	-	**200**	**200**	-	**140**	-	-	-	**140**	**140**	-	1,00		99,97
II	**Ngân sách xã, thị trấn**	**13.457**	**11.617**	**1.840**	**5.670**	5.180	490	-	-	-	-	-	-	-	**5.670**	**5.180**	**5.180**	-	**490**	**490**	-	0,42	44,59	26,63
1	Thị trấn Hà Lam	-			-	-	-	-	-			-			-	-			-					
2	Bình Dương	**1.490**	1.470	20	**20**	-	20	-	-			-			**20**	-			20	20		1,34	0,00	100,00
3	Bình Giang	**20**		20	**20**	-	20	-	-			-			**20**	-			20	20		100,00		100,00
4	Bình Triều	**647**	467	180	**366**	366	-	-	-			-			**366**	**366**	366		-			56,57	78,37	0,00
5	Bình Đào	**20**		20	**10**	-	10	-	-			-			**10**	-			10	10		50,00		50,00
6	Bình Minh	-			-	-	-	-	-			-			-	-			-					
7	Bình Hải	**20**		20	**20**	-	20	-	-			-			**20**	-			20	20		100,00		100,00
8	Bình Nam	**4.367**	4.187	180	**246**	236	10	-	-			-			**246**	**236**	236		10	10		5,64	5,64	5,56
9	Bình Sa	**20**		20	**20**	-	20	-	-			-			**20**	-			20	20		100,00		100,00
10	Bình Phục	**180**		180	**20**	-	20	-	-			-			**20**	-			20	20		11,11		11,11
11	Bình Nguyên	**20**		20	**20**	-	20	-	-			-			**20**	-			20	20		100,00		100,00
12	Bình Tú	**180**		180	**20**	-	20	-	-			-			**20**	-			20	20		11,11		11,11
13	Bình Trung	**20**		20	-	-	-	-	-			-			-	-			-			0,00		0,00
14	Bình An	**180**		180	**20**	-	20	-	-			-			**20**	-			20	20		11,11		11,11
15	Bình Quế	**3.596**	3.416	180	**1.891**	1.711	180	-	-			-			**1.891**	**1.711**	1.711		180	180		52,57	50,07	100,00
16	Bình Chánh	**180**		180	**20**	-	20	-	-			-			**20**	-			20	20		11,11		11,11
17	Bình Phú	**180**		180	**20**	-	20	-	-			-			**20**	-			20	20		11,11		11,11
18	Bình Quý	**20**		20	**20**	-	20	-	-			-			**20**	-			20	20		100,00		100,00
19	Bình Định Bắc	**20**		20	**20**	-	20	-	-			-			**20**	-			20	20		100,00		100,00
20	Bình Định Nam	**20**		20	**20**	-	20	-	-			-			**20**	-			20	20		100,00		100,00
21	Bình Trị	**647**	467	180	**463**	453	10	-	-			-			**463**	**453**	453		10	10		71,64	97,11	5,56
22	Bình Lãnh	**1.630**	1610	20	**2.434**	2.414	20	-	-			-			**2.434**	**2.414**	**2.414**		20	19,94		149,32	149,94	99,70

UBND HUYỆN THĂNG BÌNH **PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH** Số: 265/TTr-TCKH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thăng Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2023

TỜ TRÌNH
V/v đề nghị công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Thăng Bình

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Thăng Bình.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/10/2021 của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thăng Bình về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2022;

Trên cơ sở số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 đã được HĐND huyện phê chuẩn, Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện dự thảo Quyết định về việc công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2022 trình UBND huyện ban hành *(có dự thảo Quyết định của UBND huyện kèm theo)*.

Kính đề nghị UBND huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Huỳnh Văn Tùng